

Số: 15/QĐ-MT

Quảng Trị, ngày 01 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành biểu giá dịch vụ cầu bến cảng biển Hòn La năm 2026

GIÁM ĐỐC

CHI NHÁNH PTSC MIỀN TRUNG - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Căn cứ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25/11/2015 được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/07/2017;

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/07/2024;

Căn cứ Nghị định số 146/2016/NĐ-Cp ngày 02/11/2016 của Chính phủ về việc niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa công-te-nơ bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển;

Căn cứ nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ Giao thông Vận tải về việc Quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 của Bộ Giao thông Vận tải về việc Ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2289/PTSC-QTNL ngày 31/12/2025 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt Cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và nhân sự của PTSC Miền Trung;

Căn cứ các văn bản pháp luật liên quan đến thuế giá trị gia tăng hiện hành của Việt Nam;

Căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh của Chi nhánh PTSC Miền Trung - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam;

Xét đề xuất số 03/ĐX-TM của TP.Thương mại ngày 01/01/2026 về việc ban hành biểu giá dịch vụ cầu bến cảng biển Hòn La năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành biểu giá cầu bến cảng biển Hòn La năm 2026 kèm theo Quyết định “Biểu giá sử dụng dịch vụ cầu bến cảng biển Hòn La năm 2026”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026, Phòng Thương mại, Tài chính Kế toán, Khai thác Hòn La và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Tổng công ty PTSC (b/c);
- Cục HHVN (b/c);
- Cảng vụ HH Quảng Trị (b/c);
- Các đại lý, Chủ tàu, Chủ hàng;
- Lưu: VT, TM.



Hoàng Tuấn

BIỂU GIÁ PHÍ CẦU BẾN

Kèm theo quyết định số: 15/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2026

A. QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Áp dụng đối với các tổ chức, các nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến giá dịch vụ sử dụng cầu bến.
2. Đối tượng chịu phí hoạt động hàng hải quốc tế gồm:
 - a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh, kể cả hàng hóa ra hoặc vào khu chế xuất cảng Hòn La;
 - b) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế cập cảng Hòn La;
3. Đối tượng chịu phí hoạt động hàng hải nội địa gồm:
 - a) Tàu thuyền mang cờ Việt Nam vận chuyển hàng hóa, hành khách giữa các cảng, khu vực hàng hải Việt Nam cập, rời cầu cảng Hòn La;
 - b) Tàu thuyền của lực lượng vũ trang, hải quan, cảng vụ và tàu thuyền chuyên dùng tìm kiếm cứu nạn của Việt Nam khi thực hiện công vụ không phải nộp phí, lệ phí hàng hải; trường hợp hoạt động thương mại tại Việt Nam thì phải nộp phí cầu bến theo đơn giá dịch vụ tại biểu phí này.

II. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH KHUNG GIÁ VÀ MỨC GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN

- 2.1 Giá dịch vụ được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- 2.2. Căn cứ quy định của pháp luật về giá tại cảng biển, chất lượng dịch vụ, tình hình thị trường, Chi nhánh PTSC Miền Trung - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam xem xét quyết định điều chỉnh giá dịch vụ nhưng không thấp hơn hoặc vượt quá khung giá quy định tại Thông tư 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 Ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;
- 2.3 Giá dịch vụ quy định tại quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Trường hợp các tổ chức, các nhân thuộc đối tượng chịu thuế VAT khác thì giá dịch vụ phải trả bằng giá chưa bao gồm thuế VAT cộng với mức thuế giá trị gia tăng phải nộp.

III. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. PTSC Miền Trung: là Chi nhánh PTSC Miền Trung - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.
2. Cầu bến: cầu cảng Hòn La do PTSC Miền Trung quản lý, khai thác.
3. Khu neo chuyển tải: Là khu neo chuyển tải Hòn La do PTSC Miền Trung quản lý, khai thác.

BIỂU GIÁ PHÍ CẦU BẾN

Kèm theo quyết định số: 15/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2026

4. Hàng hóa nội địa là: hàng hóa vận chuyển giữa các cảng Việt Nam đến / đi cảng Hòn La.
5. Tàu thuyền bao gồm tàu biển, tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thủy nội địa, thủy phi cơ và các phương tiện thủy khác.
6. Hàng hóa sang mạn là hàng hóa được bốc dỡ qua mạn tàu bao gồm cả công-ten-nơ rỗng.
7. Hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
8. Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
9. Hàng hóa quá cảnh là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
10. Hàng hóa trung chuyển là hàng hóa được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp hàng hóa đó lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.
11. Tàu thuyền chuyên dùng bao gồm: Tàu thuyền dùng để phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (tàu thuyền hoạt động dịch vụ dầu khí), tàu thuyền dùng để thi công xây dựng công trình hàng hải, tàu thuyền phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, tàu huấn luyện, nghiên cứu khoa học, tàu công vụ.
12. Tàu Lash (Lighter Aboard Ship) là tàu chuyên dụng để chở các sà lan Lash phục vụ việc vận chuyển hàng hóa có khả năng hoạt động trên sông, trên biển.
13. Sà lan Lash là sà lan chuyên dụng để chở hàng khô, hàng rời, có khả năng hoạt động sâu trong nội thủy, nơi điều kiện kỹ thuật của luồng bị hạn chế.
14. Người vận chuyển (chủ tàu) là người sử dụng tàu thuyền thuộc sở hữu của mình hoặc tàu thuyền thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hóa, hành khách.
15. Lướt: Tàu thuyền vào khu vực hàng hải hoặc tàu thuyền rời khu vực hàng hải thuộc phạm vi đối tượng phải thông báo cho cảng vụ hàng hải khu vực để phục vụ công tác quản lý theo quy định của pháp luật được tính là 01 lướt.
16. Chuyển: Tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lướt và rời khu vực hàng hải 01 lướt được tính là 01 chuyển.
17. Người thuê tàu: là người có hàng hóa và có nhu cầu thuê tàu biển để vận chuyển hàng hóa từ cảng Hòn La đi một cảng khác hoặc từ một cảng nào đó đến cảng Hòn La.
18. Chủ hàng: là người có hàng hóa (có thể là người bán hoặc người mua) qua cảng Hòn La.
19. Người ủy thác: là tổ chức hay cá nhân được chủ hàng hoặc chủ tàu/người thuê tàu để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa tại cảng.

IV. ĐƠN VỊ TÍNH PHÍ VÀ CÁCH QUY TRÒN

1. Đồng tiền tính thu cước dịch vụ cảng biển được quy định bằng Việt Nam đồng (VNĐ) hoặc Đô la Mỹ (USD)
2. **Đơn vị tính**

BIỂU GIÁ PHÍ CẦU BỀN

Kèm theo quyết định số: 15/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2026

- 2.1 Tổng dung tích - *Gross Tonnage* (GT): là một trong các đơn vị cơ sở để tính phí, lệ phí hàng hải, trong đó:
- Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng (Liquid Cargo Tankers), dung tích tính phí bằng 85% dung tích toàn phần lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm (không phân biệt tàu có hay không có các két nước dẫn phân ly) hoặc tính bằng 85% tổng dung tích quy đổi tại điểm c khoản 1 Điều này trong trường hợp tàu thuyền không ghi GT.
 - Đối với tàu thuyền chở khách, dung tích tính phí bằng 50% dung tích toàn phần lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm hoặc tính bằng 50% tổng dung tích quy đổi tại điểm c khoản 1 Điều này trong trường hợp tàu thuyền không ghi GT.
 - Tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi tính tổng dung tích như sau:
 - Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành quy đổi 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;
 - Sà lan quy đổi 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;
 - Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền quy đổi tương đương 06 GT;
 - Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy, quy đổi 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;
 - Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.Đối với việc quy đổi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được chọn phương thức quy đổi có tổng dung tích lớn nhất.
- 2.2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW được tính tròn 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.
- 2.3. Đơn vị thời gian:
- Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;
 - Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.
 - Đối với đơn vị thời gian là tháng: tính theo tháng dương lịch, 01 tháng bắt đầu từ 0h00' ngày đầu tiên của tháng và kết thúc vào 24h00' ngày cuối cùng của tháng đó.
- 2.4. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì): là tấn hoặc mét khối (m^3); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 trở lên tính 01 tấn hoặc 01 m^3 . Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính phí là 01 tấn hoặc 01 m^3 . Với loại hàng hóa mỗi tấn chiếm từ 02 m^3 trở lên thì cứ 02 m^3 tính bằng 01 tấn.
- 2.5. Đồng tiền thu, nộp phí, lệ phí hàng hải:

BIỂU GIÁ PHÍ CẦU BẾN

Kèm theo quyết định số: 15/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2026

- a) Đối với hoạt động hàng hải quốc tế: Đồng tiền thu phí, lệ phí hàng hải là đồng Đô la Mỹ (USD) hoặc đồng Việt Nam (đồng);
- b) Đối với hoạt động hàng hải nội địa: Đồng tiền thu phí, lệ phí hàng hải là Đồng Việt Nam;
- c) Trường hợp chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá Đô la Mỹ theo hình thức mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV tại thời điểm hoàn thành cung cấp dịch vụ, nếu thời điểm hoàn thành cung cấp dịch vụ là ngày nghỉ và trên hệ thống tra cứu tỷ giá ngoại tệ của BIDV không thể hiện tỷ giá thì lấy tỷ giá lần cuối của ngày liền kề trước đó gần nhất.
- 2.6. Đơn vị tính phí cầu bến đối với tàu thuyền là mét (m) cầu bến, phần lẻ dưới 01m tính bằng 01m.
- 2.7 Trường hợp tàu thuyền không làm hàng được do thời tiết xấu với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh điều động của Giám đốc cảng vụ Hàng hải thì không tính giá dịch vụ cầu bến

V. QUY ĐỊNH VỀ THANH TOÁN PHÍ CẦU BẾN:

Người nộp phí cầu bến phải thanh toán trước khi tàu rời cảng nếu số tiền phí dưới 20.000.000 đồng, nếu số tiền phí trên 20.000.000 đồng thì người nộp phí có trách nhiệm thanh toán trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hóa đơn dịch vụ.

VI. ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CẦU BẾN

TT	Loại dịch vụ	Đơn giá		Đơn vị tính
		Chưa VAT	VAT 8%	
I	Cầu bến cho tàu thuyền			
1	Tuyến vận tải nội địa			
1.1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu bến	15	16,2	Đồng/GT/giờ
1.2	Tàu chuyên dụng dầu khí (tàu dịch vụ) neo tại cầu bến. Một lần cập tính tối thiểu 2.000.000 đồng/tàu	6.750	7.290	Đồng/m-giờ
1.3	Tàu cập mạn với tàu khác ở cầu	7,5	8,1	Đồng/GT/giờ
1.4	Tàu chuyên dụng dầu khí cập mạn tàu khác ở cầu cảng. giá tối thiểu cho một lượt đổ áp mạn là 600.000 đồng/tàu	1.840	1.987,2	Đồng/m-giờ
1.5	Tàu chở khách đến/rời cảng có cập cầu từ 04 chuyến/tháng	7,5	8,1	Đồng/GT/giờ
2	Tuyến vận tải quốc tế			
2.1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu bến	0,0031	0,0033	USD/GT/giờ

BIỂU GIÁ PHÍ CẦU BẾN

Kèm theo quyết định số: 15/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2026

2.2	Tàu chuyên dụng dầu khí (tàu dịch vụ). Một lần cập tính tối thiểu 90 USD/tàu	0,300	0,324	USD/m/giờ
2.3	Tàu cập mạn với tàu khác ở cầu	0,0015	0,0016	USD/GT/giờ
2.4	Tàu chuyên dụng dầu khí cập mạn tàu khác ở cầu cảng thu tối thiểu 25USD/tàu	0,081	0,0875	USD/m/giờ
2.5	Tàu thuyền đã nhận được lệnh rời cầu cảng mà vẫn chiếm cầu	0,006	0,0065	USD/GT/giờ
2.6	Tàu thuyền chở khách đến/rời có cập cầu từ 04 chuyến/tháng, từ chuyến thứ tư trở đi áp dụng giá	0,0015	0,0016	USD/GT/giờ
II Đối với hàng hóa, hành khách thông qua cầu bến				
1.	Làm hàng hóa tại cầu cảng			
1.1	Hàng hóa	0,18	0,194	USD/tấn
2	Hàng hóa là phương tiện vận tải thông qua cầu, bến cảng			
2.1	Xe bảo ôn, xe xích, găm ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng	2,7	2,916	USD/chiếc
2.2	Xe ô tô 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải 2,5 tấn trở xuống	0,9	0,972	USD/chiếc
2.3	Các loại ô tô khác	1,8	1,944	USD/Chiếc
3.	Hàng hóa là hàng lỏng (gas lỏng, xăng dầu, nhựa đường lỏng...)	0,9	0,972	USD/tấn
4.	Hành khách trên tàu khách du lịch quốc tế hoạt động thông qua cầu cảng (kết hợp đón tàu khách du lịch)			
-	Lướt vào	3,5	3,78	USD/người/lượt
-	Lướt rời	3,5	3,78	USD/người/lượt
5	Hành khách được các phương tiện vận tải thủy đưa đón từ các tàu thuyền neo đậu tại khu neo vào thăm quan du lịch đất liền hoặc các đảo	3,5	3,78	USD/người